

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG**

Số: 84 /BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kbang, ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO

Số liệu cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp năm 2023

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh;
- Chi cục Phát triển nông thôn.

Thực hiện Công văn số 764/SNNPTNT-CCPTNT ngày 06/3/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT V/v đề nghị báo cáo số liệu cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp năm 2023.

Ủy ban nhân dân huyện Kbang báo cáo số liệu cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp năm 2023 như sau:

- 1. Tổng số lượng máy móc thiết bị hiện có trên địa bàn huyện:** 13.641 máy móc các loại (chi tiết có biểu số 01,02 kèm theo).
- 2. Mức độ cơ giới hóa bình quân các khâu sản xuất chính trên địa bàn huyện:** (chi tiết có biểu số 03 kèm theo).

UBND huyện Kbang báo cáo Sở nông nghiệp và PTNT tỉnh, Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh nắm được, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT UBND huyện;
- Phòng NNPTNT huyện;
- Lưu: VT, VP, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thanh Sơn

BIỂU 1: TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG MÁY MÓC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KBANG(Kèm theo Báo cáo số **84**/BC-UBND ngày **22** /3/2023 của UBND huyện Kbang)

STT	Nội dung	Số lượng (chiếc)	Công suất (mã lực)
I	Máy kéo	592	
1	4 bánh	369	Từ 12 CV trở lên
2	2 bánh	223	Từ 12 CV trở xuống
II	Máy gieo hạt	1	
1	Ngô	1	12 CV
2	Đậu	0	
3	Lạc	0	
4	Cây trồng khác	0	
III	Máy cấy	0	
IV	Máy trồng cây	33	
1	Sắn	2	Trên 35 CV
2	Mía	31	Trên 35 CV
3	Dứa	0	
4	Cây lâm nghiệp	0	
5	Cây trồng khác	0	
V	Máy phun thuốc BVTV	3.750	Dưới 12 CV
VI	Máy bơm nước	2.679	Từ 28 CV trở xuống
VII	Máy thu hoạch	27	
1	Lúa	27	Từ 2 CV trở lên
2	Mía	0	
3	Ngô	0	
4	Lạc	0	
5	Cây trồng khác	0	
VIII	Các loại máy khác	6.532	
Tổng cộng		13.614	

BIỂU 2: TỔNG HỢP CHI TIẾT SỐ LƯỢNG MÁY MÓC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KBANG

(Kèm theo Báo cáo số 84 /BC-UBND ngày 22 /3/2023 của UBND huyện Kbang)

TT	Máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Tổng số	Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản	Lâm nghiệp
	TỔNG CỘNG		13.641	13.345	46	192	58
1	Máy kéo lớn (từ 35 CV trở lên)	Cái	96	96	0	0	0
2	Máy kéo trung (từ 12 CV đến dưới 35 CV)	Cái	280	280	0	0	0
3	Máy kéo nhỏ (từ 12 CV trở xuống)	Cái	216	216	0	0	0
4	Ô tô	Cái	256	239	0	0	17
5	Động cơ điện	Cái	2.284	2.284	0	0	0
6	Động cơ chạy xăng, dầu diezen	Cái	2.860	2.780	0	40	40
7	Máy tuốt lúa có động cơ	Cái	229	229	0	0	0
8	Máy xạc ngô, đậu có động cơ	Cái	52	52	0	0	0
9	Máy gặt đập liên hợp	Cái	15	15	0	0	0
10	Máy gặt khác	Cái	12	12	0	0	0
11	Máy tuốt lúa có động cơ	Cái	11	11	0	0	0
12	Máy tẽ ngô	Cái	13	13	0	0	0
13	Máy bóc vỏ lạc	Cái	4	4	0	0	0
14	Máy xát vỏ cà phê	Cái	660	660	0	0	0
15	Lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản	Cái	30	30	0	0	0
16	Máy chế biến lương thực (xay xát, đánh bóng, phân loại...)	Cái	98	98	0	0	0
17	Máy chế biến thức ăn gia súc (nghiền, trộn, phân loại...)	Cái	39	0	39	0	0
18	Máy chế biến thức ăn thủy sản (nghiền, trộn, ép, đùn...)	Cái	0	0	0	0	0
19	Máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi trồng thủy sản	Cái	0	0	0	0	0
20	Máy bơm nước dùng cho sản xuất nuôi trồng nông, lâm, thủy sản	Cái	2.679	2.529	0	150	0
21	Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ	Cái	3.750	3.750	0	0	0
22	Máy ấp trứng gia cầm	Cái	7	0	7	0	0
23	Máy vắt sữa	Cái	0	0	0	0	0
24	Tàu, thuyền, xuồng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp	Cái	47	47	0	0	0
25	Tàu, thuyền, xuồng phục vụ nuôi trồng thủy sản	Cái	2	0	0	2	0
26	Máy chế biến gỗ	Cái	1	0	0	0	1

Nhu

**BIỂU 3: THỐNG KÊ MỨC ĐỘ CƠ GIỚI HÓA BÌNH QUÂN CÁC KHÂU SẢN XUẤT
CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KBANG**

(Kèm theo Báo cáo số 84 /BC-UBND ngày 22 /3/2023 của UBND huyện Kbang)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số lượng	Kết quả số lượng CGH	Tỷ lệ % (Số lượng CGH/tổng số lượng)
I	TRỒNG TRỌT				
1	Cây hàng năm				
1.1	Tổng diện tích gieo trồng	Ha	28.521		
1.2	Diện tích gieo trồng được làm máy theo các khâu	Ha		28.000	
	Chia ra:				
	Làm đất	Ha	28.521	27.095	95
	Gieo/ Cây/ Trồng	Ha	28.521	9.982	35
	Chăm sóc (vun xới, bón phân, BVTV)	Ha	28.521	4.278	15
	Thu hoạch	Ha	28.521	8.556	30
2	Cây lâu năm				
2.1	Tổng diện tích gieo trồng	Ha	7.537		
2.2	Diện tích gieo trồng được làm máy theo các khâu	Ha		3.769	
	Chia ra:				
	Làm đất	Ha	7.537	7.160	95
	Gieo/ Cây/ Trồng	Ha	7.537	226	3
	Chăm sóc (vun xới, bón phân, BVTV)	Ha	7.537	980	13
	Thu hoạch	Ha	7.537	226	3
II	CHĂN NUÔI				
1	Tổng đàn	Con	247.011		
2	Số lượng con được cơ giới hóa theo các khâu	Con		5.200	
	Chia ra:				
	Thức ăn/ nước uống	Tấn	130.000	130.000	100
	Chuồng trại	Trang trại	2	2	100
	Thu hoạch sản phẩm	Tấn	1.040	0	
	Xử lý chất thải	Trang trại	2	1	50
III	THỦY SẢN				
1	Tổng diện tích nuôi trồng	Ha	73,5		
2	Diện tích nuôi trồng được cơ giới hóa theo các khâu	Ha			0
	Chia ra:				
	Thức ăn	Tấn			0
	Nuôi trồng	Ha			0
	Thu hoạch sản phẩm	Tấn			0
	Xử lý chất thải	Trang trại			0
IV	LÂM NGHIỆP				
1	Tổng diện tích	Ha	827		
2	Diện tích được cơ giới hóa theo các khâu	Ha	827	-	
	Chia ra:			-	
	Làm đất	Ha	827	165	20
	Trồng	Ha	827	-	
	Chăm sóc	Ha	827	414	50
	Thu hoạch	Ha	827	414	50